

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DSST

Ngày: 06-5-2020

*V/v Tranh chấp hợp đồng dân
sự về góp hui*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Châm**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Thanh Nga;**

Ông **Hồ Chí Cường.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liên Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2020/TLST-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2020; về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-DS, ngày 21-4-2020, giữa:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1969 và bà Trang Thị Đ, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Q, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại 03 đơn khởi kiện cùng ngày 12/12/2019 trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C trình bày:

Ông, bà có làm chủ đầu thảo 03 dây hui trong đó có bà B, ông T tham gia 03 phần cụ thể từng dây hui và loại hui như sau:

Dây hui thứ 1: Ngày 09/7/2012 ÂL, ông, bà mở dây hui, loại hui 2.000.000 đồng, gồm có 21 phần, có danh sách hui viên; Kỳ mở hui đầu tiên vào ngày 02/3/2011 ÂL; Khai theo vụ lúa (04 tháng); huê hồng 1.000.000 đồng/lần

hốt, ông T, bà B tham gia 01 phần, ở lần khai hội thứ 2 ông T, bà B bỏ thăm lãnh hội, số tiền ông T, bà B nhận 18.300.000 đồng (đã trừ huê hồng), ông bà giao đủ tiền cho ông T, bà B. Sau khi hốt hội ông T, bà B đóng hội chết được 02 lần.

Từ lần khai thứ 5 đến lần khai hội thứ 10 ông T, bà B không đóng hội chết, ông bà choàng hội 6 lần bằng 12.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số: 24/2016/DSST ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Đến những lần khai hội tiếp theo ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội là 06 lần bằng 12.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số 11/2019/DS-ST ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Từ lần khai hội thứ 17 đến thứ 21 (mãn hội ngày 30/9/2019), ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội 5 lần bằng 10.000.000 đồng.

Dây hội thứ 2: Ngày 02/3/2011 ÂL, ông, bà có mở dây hội; Loại hội 2.000.000đ đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm văn bản, gồm có: 23 phần (có danh sách hội viên); Kỳ mở hội đầu tiên vào ngày 02/3/2011 ÂL, khai theo vụ lúa (04 tháng); Huê hồng là 1.000.000 đồng/lần hốt; ông T, bà B tham gia 1 phần. Lần khai hội thứ 1, 2 có đóng hội sống; Lần thứ 3: Ông T, bà B bỏ thăm lãnh hội và hốt được số tiền bằng 21.000.000 đồng (đã trừ huê hồng) ông, bà giao đủ tiền hội cho ông T, bà B. Sau khi hốt hội ông T, bà B đóng hội chết 05 lần.

Sau đó ông, bà choàng hội cho ông T, bà B là 06 lần bằng 12.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số: 24/2016/DSST ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Do ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội 06 lần bằng 12.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số 11/2019/DS-ST ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Từ lần khai hội thứ 21 đến thứ 23 mãn hội (ngày 30/9/2019), ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội 3 lần bằng 6.000.000 đồng.

Dây hội thứ 3: Ngày 02/3/2011 ÂL, ông, bà có mở dây hội, loại hội 2.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm văn bản, gồm có 23 phần (có danh sách hội viên); Kỳ mở hội đầu tiên vào ngày 02/3/2011 ÂL; Khai theo vụ lúa (04 tháng); Huê hồng là 1.000.000 đồng/lần hốt; ông, bà với ông T, bà B hùn tham gia 1 phần (mỗi người ½). Lần khai hội thứ 1, thứ 2 có đóng hội sống.

Lần khai hội thứ 3: Ông, bà với ông T, bà B cùng bỏ thăm hốt hội, số tiền được lãnh hội bằng 26.400.000 đồng (đã trừ huê hồng), ông, bà giao cho ông T, bà B bằng 13.200.000 đồng, ông, bà nhận 13.200.000 đồng.

Sau khi hốt hội ông, bà với ông T, bà B có đóng hội chết 05 lần (mỗi người đóng ½). Từ lần khai hội thứ 9 ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội 06 lần bằng 6.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số: 24/2016/DSST ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Do ông T, bà B không đóng hội chết nên ông, bà choàng hội 06 lần bằng 6.000.000 đồng và đã giải quyết bằng bản án số 11/2019/DS-ST ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Từ lần khai hội thứ 21 đến thứ 23 (mãn hội ngày 30/9/2019) ông T, bà B không đóng hội chết ông, bà choàng hội 3 lần bằng 3.000.000 đồng, qua ý kiến của bà B cho rằng phần hội này ông, bà choàng hội 02 lần bằng 2.000.000 đồng ông, bà đồng ý.

Tổng cộng 03 dây hội trên bà Đ, ông C yêu cầu bà B, ông T trả tiền hội chết đã choàng bằng 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải của bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà Đ có tổ chức khai 03 dây hội bà có tham gia 02 phần và 01 phần hùn với bà Đ, cụ thể từng dây hội và từng lần khai hội như sau:

Dây hội thứ 1: Vào ngày 09/7/2012 ÂL, bà có tham gia góp hội do bà Đ làm chủ đầu thảo, hình thức và nội dung góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 2.000.000 đồng, có danh sách hội viên, gồm có 21 phần, hội vụ (04 tháng), huê hồng 1.000.000 đồng/lần hốt, trong dây hội này bà tham gia 01 phần và đã hốt hội ở lần thứ khai thứ 2, bà Đ giao đủ tiền hội cho bà, sau khi hốt hội bà có đóng hội chết, còn lại những lần bà không đóng hội chết bà Đ đã khởi kiện và qua 02 lần xét xử tại Tòa án. Dây hội này bà Đ đã choàng cho bà đến mãn hội là 05 lần bằng 10.000.000 đồng.

Dây hội thứ 2: Vào ngày 02/3/2011 ÂL, bà có tham gia góp hội do bà Đ làm chủ đầu thảo, hình thức và nội dung góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 23 phần, có danh sách hội viên, huê hồng 1.000.000 đồng/lần hốt, hội vụ 04 tháng khai 01 lần. Trong dây hội này bà tham gia 01 phần và đã hốt hội ở lần khai thứ 3, bà Đ giao đủ tiền hội cho bà, sau khi hốt hội bà có đóng hội chết, còn lại những lần bà không đóng hội thì bà Đ đã khởi kiện và qua 02 lần xét xử tại Tòa án. Dây hội đã mãn bà Đ choàng hội cho bà 03 lần bằng 6.000.000 đồng.

Dây hội thứ 3: Vào ngày 02/3/2011 ÂL, bà có tham gia góp hội do bà Đ làm chủ đầu thảo, hình thức và nội dung góp hội được thỏa thuận như sau: Loại hội 2.000.000 đồng, gồm có 22 phần, có danh sách hội viên, huê hồng 1.000.000 đồng/lần hốt, hội vụ (04 tháng). Trong dây hội này bà và bà Đ hùn tham gia 01 phần và đã hốt rồi, tiền hốt hội chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$, sau đó bà và bà Đ cùng hùn đóng hội chết, đối với phần hội hùn bà Đ cũng có choàng hội thay và bà Đ đã khởi kiện và qua 02 lần xét xử tại Tòa án. Dây hội này đã mãn bà còn nợ bà Đ 02 lần bằng 2.000.000 đồng.

Đối với 03 dây hội trên bà còn nợ bà Đ bằng 18.000.000 đồng, bà đồng ý trả một mình, yêu cầu không tính lãi, bà tham gia góp hội ông T không biết, lúc bà tham gia hội ông T có nói bà tự tham gia thì trả một mình, không liên quan đến ông T.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2020 ông Bùi Văn T trình bày: Bà Nguyễn Thị B là vợ ông, bà B có tham gia hội và còn thiếu bà Đ bằng 18.000.000 đồng

là ông không biết, lúc bà B nói tham gia hội với bà Đ ông không cho, nợ này là của bà B thì để bà B trả cho bà Đ, không liên quan đến ông, nên ông không đồng ý trả cùng bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C có cung cấp cho Tòa án 02 giấy chứng minh nhân dân tên Đ, C (photo); 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Bùi Văn C (bản photo); 03 danh sách hội viên (photo) 02 bản án sơ thẩm (photo); Bị đơn không có cung cấp chứng cứ.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Bà Nguyễn Thị B thừa nhận có tham gia 03 phần hội cụ thể.

Dây hội thứ 1: Ngày 09/7/2012 ÂL; Loại hội 2.000.000đ, bà Đ, ông C choàng hội 5 lần bằng 10.000.000 đồng, hội đã mãn.

Dây hội thứ 2: Ngày 02/3/2011 ÂL; Loại hội 2.000.000đ, bà Đ, ông C choàng hội 3 lần bằng 6.000.000 đồng, hội đã mãn.

Dây hội thứ 3: Ngày 02/3/2011 ÂL; Loại hội 2.000.000đ (hội hùn), bà Đ, ông C choàng hội 2 lần bằng 2.000.000 đồng, hội đã mãn.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Bà Trang Thị Đ, ông Bùi Văn C yêu cầu ông Bùi Văn T với bà Nguyễn Thị B trả tiền hội chết còn nợ của 03 phần hội bằng 18.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị B đồng ý trả 01 mình cho ông C, bà Đ bằng 18.000.000 đồng, nợ này ông T không biết.

Ông Bùi Văn T không đồng ý trả nợ tiền hội chết cho ông C, bà Đ cùng với bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội”. Bị đơn cư trú tại huyện Tiểu Cần theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung:* Ngày 20/02/2020 Tòa án ra quyết định nhập 03 vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội” thành 01 vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST-DS, ngày 09-01-2020.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C:*

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Đ, bà B có lời khai thống nhất bà Đ có mở 03 dây hội trong đó bà B tham gia 02 phần và 01 phần hội hùn với bà Đ và

bà Đ choàng hụi cho bà B đến khi mãn hụi bằng 18.000.000 đồng, đây là những tình tiết các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Đ, ông C khởi kiện yêu cầu bà B, ông T có nghĩa vụ trả cho ông, bà tiền hụi đã choàng của 03 phần bằng 18.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà B thừa nhận toàn bộ số tiền hụi bà Đ đã choàng 03 phần bằng 18.000.000 đồng, bà đồng ý trả một mình cho bà Đ, ông C không liên quan đến ông T chồng bà.

[4] Đối với ông Bùi Văn T không đồng ý trả tiền hụi chết cùng với bà B cho bà Đ, ông C, ông cho rằng nợ này là của bà B không liên quan đến ông. Xét thấy mặc dù ông không thỏa thuận giao dịch góp hụi với ông C, bà Đ, nhưng qua 02 lần Tòa án xét xử tại Bản án số: 24/2016/DSST ngày 10/3/2016 và Bản án số: 11/2019/DSST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đối với các dây hụi nêu trên đều buộc ông có trách nhiệm liên đới với bà B trả tiền hụi chết cho ông C, bà Đ, điều này chứng tỏ ông có biết việc bà B là vợ ông có giao dịch góp hụi với bà Đ, ông C ở 03 dây hụi trên. Từ những nhận định nêu trên buộc ông T cùng có trách nhiệm với bà B trả cho bà Đ, ông C tiền hụi chết 03 phần bằng 18.000.000 đồng là có cơ sở. Do ông C, bà Đ không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Buộc bị đơn ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn ông Bùi Văn C và bà Trang Thị Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26 khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C.

2. Buộc ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả tiền hụi chết cho bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C bằng 18.000.000 đồng (*Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 02/3/2011 ÁL bằng 2.000.000đ; Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 02/3/2011 ÁL bằng 6.000.000đ; Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 09/7/2012 ÁL bằng 10.000.000đ*). Ông Bùi Văn C và bà Trang Thị Đ không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho

bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Buộc bị đơn ông Bùi Văn T và Nguyễn Thị B phải chịu 900.000 đồng án phí dân sự.

Ông Bùi Văn C và bà Trang Thị Đ không phải chịu án phí. Hoàn trả Số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0007571; Số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0007569; Số tiền 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0007570 cùng ngày 09-01-2020 Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần cho bà Trang Thị Đ và ông Bùi Văn C.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Châm